



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1749/QĐ-VPCNCL ngày 25 tháng 08 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Môi trường**

Laboratory: **Environmental Analysis Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia**

Organization: **National Centre for Hydro-Meteorological Network (NCN)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Vũ Thị Quỳnh Hoa**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Vũ Thị Quỳnh Hoa	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 424**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **12/10/2025**

Địa chỉ/ Address:

Số 8, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Địa điểm/ Location:

Số 8, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Điện thoại/ Tel: **0243 8352 183**

Fax: **0243 8358 342**

E-mail: **phongthinhkiem1@gmail.com**

Website: **www.mlkttv.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of the temperature</i>	(4 ~ 50) °C	TCVN 4557:1988
2.		Xác định hàm lượng Clo tổng số. Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of total chlorine content. Iodometric titration method</i>	0,7 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)
3.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển <i>Rain water, surface water, groundwater, domestic water, sea water</i>	Xác định oxi hoà tan. Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen. Iodometric method</i>	0,4 mg/L	TCVN 7324:2004 (ISO 5813:1983)
4.		Xác định độ dẫn điện (x) <i>Determination of conductivity</i>	(0 ~ 50) mS/cm	SMEWW 2510B:2017
5.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải <i>Rain water, surface water, groundwater, domestic water, wastewater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
6.		Xác định hàm lượng Li ⁺ , Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mn ²⁺ , Ca ²⁺ , và Mg ²⁺ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Li⁺, Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mn²⁺, Ca²⁺ and Mg²⁺ content. Ion chromatography method</i>	Li ⁺ : 0,03 mg/L Na ⁺ : 0,1 mg/L NH ₄ ⁺ : 0,1 mg/L K ⁺ : 0,1 mg/L Mn ²⁺ : 0,2 mg/L Ca ²⁺ : 0,3 mg/L Mg ²⁺ : 0,2 mg/L	TCVN 6660:2000
7.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Br ⁻ , SO ₄ ²⁻ . Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Cl⁻, F⁻, NO₃⁻, NO₂⁻, Br⁻, PO₄³⁻, SO₄²⁻ content. Ion chromatography method</i>	F ⁻ : 0,1 mg/L Cl ⁻ : 0,1 mg/L NO ₂ ⁻ : 0,1 mg/L Br ⁻ : 0,1 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,1 mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,2 mg/L SO ₄ ²⁻ : 0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011 (ISO10304-1:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, nước ngầm, nước sinh hoạt, nước thải <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	15,0 mg/L	TCVN 6625:2000
9.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định độ mặn (x) <i>Determination of salinity</i>	(0 ~ 70) ‰	SMEWW 2520B:2017
10.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	10 mg/L	SMEWW 5220B:2017
11.		Xác định hàm lượng Sunfua. Phương pháp iot <i>Determination of sulfide content. Iodometric Method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .F:2017
12.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Rain water, surface water, groundwater, domestic water</i>	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composite <i>Determination of total alkalinity and composite alkalinity</i>	2 mmol/L	TCVN 6636-1:2000
13.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water, groundwater, domestic water</i>	Xác định crom (VI). Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ <i>Determination of chromium (VI). Photometric method for lightly polluted water</i>	0,01 mg/L	TCVN 7939:2008 (ISO 18412:2005)
14.	Nước ngầm, nước sạch <i>Groundwater, domestic water</i>	Xác định chỉ số permanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,7 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days.</i> <i>Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003)
16.		Xác định hàm lượng dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and oil product content.</i> <i>Weight method</i>	0,3 mg/L	TCVN 5070:1995
17.		Xác định hàm lượng Silic. Phương pháp Molybdosilicate <i>Determination of silica content.</i> <i>Molybdosilicate method</i>	1 mg/L	SMEWW 4500Si-C:2017
18.		Xác định hàm lượng Zn, Fe, Mn. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zn, Fe, Mn content.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	Zn: 0,1 mg/L Fe: 0,1 mg/L Mn: 0,2 mg/L	SMEWW 3111-B:2017
19.		Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content.</i> <i>Spectrometric method using ammonium molybdate</i>	PO ₄ ³⁻ : 0,03 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước thải, nước biển <i>Wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng coban, niken, đồng, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of corban, niken, copper, cadimium and lead content.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method</i>	Đo trực tiếp/ <i>Direct measurment</i> Cu: 0,2 mg/L Pb: 0,2 mg/L Cd: 0,2 mg/L Ni: 0,2 mg/L Co: 0,2 mg/L Phương pháp chiết/ <i>Extract method</i> Cu: 10 µg/L Pb: 10 µg/L Cd: 5 µg/L Ni: 10 µg/L Co: 10 µg/L	TCVN 6193:1996
21.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Rain water, surface water, groundwater, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Ammoni. Phương pháp phenate <i>Determination of Ammonia content.</i> <i>Phenate method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500NH ³⁻ B, F:2017
22.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp Brucine <i>Determination of nitrate content.</i> <i>Brucine method</i>	0,1 mg/L	EPA 352.1:1996
23.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp phân hủy mẫu bằng perdisunfat <i>Determination of Nitrogen content.</i> <i>Method using oxidative digestion with peroxodisunfate</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500N:2017
24.		Xác định hàm lượng tổng Xianua. Phương pháp so màu <i>Determination of total cyanide content.</i> <i>Colorimetric Method</i>	0,0048 mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ C, E:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển	Xác định hàm lượng thủy ngân. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of mercury content. Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	0,3 µg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
26.	Surface water, ground water, domestic water, wastewater, sea water	Xác định chỉ số phenol. Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol index. 4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation</i>	Đo trực tiếp/ <i>Direct measurment</i> 0,1 mg/L Phương pháp chiết/ <i>Extract method</i> 3 µg/L	TCVN 6216:1996
27.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch Surface water, groundwater, domestic water	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	17 Pt-Co	TCVN 6185:2015
28.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water	Xác định hàm lượng Cu; Ni; Pb; Cd; Mn; Cr; Se; và As. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử hóa nhiệt điện <i>Determination of Cu; Ni; Pb; Cd; Mn; Cr; Se; and As content. Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	Cu: 6,0 µg/L Ni: 9,0 µg/L Pb: 5,0 µg/L Cd: 0,3 µg/L Mn: 5,0 µg/L Cr: 5,0 µg/L Se: 3 µg/L As: 5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
29.	Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water	Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of iron contnte. Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,08 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content. Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
31.	Chất thải rắn <i>Solid waste</i>	Quy trình chiết độc tính xác định Pb, Cd, As, Co, Zn, Ni, Hg và Cr <i>The Toxicity characteristic leaching procedure determination of Pb, Cd, As, Ba, Co, Zn, Ni, Hg and Cr</i>		EPA 1311-1992
32.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2007
33.		Xác định coban, crom, cadimi, đồng, chì, mangan, niken, kẽm trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of cadmium, chromium, cobalt, copper, lead, manganese, nickel and zinc in aqua regia extracts of soil. Flame absorption spectrometric methods</i>	Phương pháp ngọn lửa <i>Flame method</i> Cd: 1,2 mg/kg Cr: 4,5 mg/kg Cu: 4,0 mg/kg Pb: 4,0 mg/kg Mn: 4,0 mg/kg Ni: 5,0 mg/kg Zn: 2,5 mg/kg Co: 5,0 mg/kg	(Chuẩn bị mẫu / <i>Sample Preparation</i>) TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) (Phương pháp Phân tích / <i>Analytical method</i>) TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)

Ghi chú / Notes:

(x): Phép thử hiện trường/ *On site test*

SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*

EPA: *Environmental Protection Agency*